

**CÔNG TY CP CÔNG NGHIỆP
NGŨ KIM FORTRESS VIỆT NAM**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 11.../2021/CV-FTV

Thái Bình, ngày 22... tháng 02... năm 2021

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA ỦY BAN CHỨNG
KHOẢN NHÀ NƯỚC**

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước

Công ty: Công ty CP Công nghiệp Ngũ kim Fortress Việt Nam

Trụ sở chính: Lô B8+B9+B10, KCN Phúc Khánh, phường Phú Khánh, TP Thái Bình, tỉnh Thái Bình

Điện thoại: 02273 618 991

Fax: 02273 618 995

Người thực hiện công bố thông tin: Nguyễn Bích Hồng

Chức vụ: Giám đốc tài chính

Địa chỉ: Lô B8+B9+B10, KCN Phúc Khánh, phường Phú Khánh, TP Thái Bình, tỉnh Thái Bình

Điện thoại: 02273 618 991

Fax: 02273 618 995

Loại thông tin công bố: ☐ 24h ☐ 72h ☐ Yêu cầu ☐ Bất thường ☒ Định kỳ

Nội dung thông tin công bố:

- Báo cáo tài chính năm 2020 của Công ty cổ phần công nghiệp Ngũ kim Fortress Việt Nam đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Ernst & Young Việt Nam và được lập ngày 05 tháng 02 năm 2021, bao gồm: Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính.
- Giải trình biến động lợi nhuận sau thuế TNDN từ 10% trở lên so với cùng kỳ năm ngoái
- Giải trình số liệu, kết quả hoạt động kinh doanh lũy kế từ đầu năm tại Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh quý 4 đã công bố so với báo cáo tài chính năm đã kiểm toán có sự chênh lệch từ 5% trở lên.
- Giải trình lợi nhuận sau thuế TNDN thực tế thực hiện năm 2020 không đạt theo kế hoạch

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty tại Website: <https://fortresstools.com.vn/>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Ngày 22... tháng 02... năm 2021

Người thực hiện công bố thông tin



GIÁM ĐỐC TÀI CHÍNH
Nguyễn Bích Hồng

**CÔNG TY CP CÔNG NGHIỆP
NGŨ KIM FORTRESS VIỆT NAM**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 02.../2021/CV-FTV

Thái Bình, ngày 08... tháng 02... năm 2021

V/v giải trình biến động lợi nhuận sau thuế
TNDN năm 2020 sau kiểm toán so với năm
trước và số liệu KQKD lũy kế chênh lệch từ
5% trở lên so với BCTC quý 4 công bố

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước

Căn cứ theo Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Công ty Cổ phần Công nghiệp Ngũ kim Fortress Việt Nam xin giải trình việc biến động lợi nhuận sau thuế TNDN của báo cáo tài chính năm 2020 sau kiểm toán so với cùng kỳ năm trước như sau:

Lợi nhuận sau thuế TNDN năm 2020 sau kiểm toán là 19.536.385.627 đồng, giảm 73.938.445.165 đồng so với năm 2019, tương ứng giảm 79,10%. Nguyên nhân chủ yếu do một số nguyên nhân sau:

- Doanh thu giảm so với năm 2019: doanh thu năm 2020 của công ty giảm 169,3 tỷ đồng so với năm 2019, chỉ đạt 653,05 tỷ đồng. Nguyên nhân giảm chủ yếu là tình hình dịch bệnh Covid ảnh hưởng toàn cầu và tình trạng xuất siêu cuối năm của nước ta tăng cao dẫn đến tình trạng thiếu hụt container đã đẩy lượng hàng cần xuất trong quý 4/2020 sang tháng 1/2021 khoảng 8.000.000 USD tương đương 184,8 tỷ đồng.
- Tỷ lệ giá vốn trên doanh thu năm 2020 là 83,88% trong khi năm 2019 chỉ có 77,84%. Nguyên nhân giá vốn cao hơn năm ngoái là ảnh hưởng của đại dịch Covid nặng nề dẫn đến giá cả nguyên vật liệu nhập khẩu tăng cao trong khi nguồn nguyên liệu để sản xuất sản phẩm của công ty chủ yếu là nguyên liệu nhập khẩu.
- Năm 2020, Chi phí tài chính tăng 36,99% so với năm trước do ảnh hưởng của dịch bệnh một số khách hàng đã lùi thời hạn thanh toán theo hợp đồng nên luồng tiền về chậm. Công ty phải huy động nguồn vốn từ các tổ chức tài chính để bù đắp thiếu hụt nguồn tiền cho hoạt động kinh doanh.
- Ngoài ra, do ảnh hưởng của dịch bệnh, cước phí vận chuyển cũng như cước biển tăng cao dẫn đến chi phí bán hàng trong năm tăng 20,92% so với năm 2019.

Ngoài ra, Công ty CP Công nghiệp Ngũ kim Fortress Việt Nam xin giải trình số liệu Lợi nhuận sau thuế TNDN lũy kế từ đầu năm tại Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh quý 4 đã công bố so với báo cáo tài chính năm đã kiểm toán có sự chênh lệch từ 5% trở lên là do:

Tại Báo cáo tài chính đã kiểm toán năm 2020 Công ty đã trích lập bổ sung dự phòng giảm giá hàng tồn kho. Theo đó, lợi nhuận sau thuế TNDN tại báo cáo tài chính đã kiểm toán là 19.536.385.627 đồng, giảm 13,22% so với lợi nhuận sau thuế TNDN tại BCTC quý 4 đã công bố.



Công ty cổ phần Công nghiệp Ngũ kim Fortress Việt Nam xin giải trình việc lợi nhuận sau thuế TNDN của năm 2020 không đạt so với kế hoạch đề ra như sau:

STT	Chỉ tiêu	Kế hoạch 2020 (VNĐ)	Thực hiện 2020 (VNĐ)	Tỷ lệ hoàn thành kế hoạch
1	Doanh thu thuần	862.100.000.000	653.049.724.462	75,75%
2	Lợi nhuận sau thuế TNDN	105.004.000.000	19.536.385.627	18,61%

Lợi nhuận sau thuế năm 2020 chỉ đạt 18,61% kế hoạch đề ra chủ yếu do doanh thu không đạt theo kế hoạch và giá vốn sản phẩm tăng cao so với dự kiến.

Năm 2020 là năm ảnh hưởng của bệnh dịch nặng nề, một số doanh nghiệp bị lỗ trong khi công ty vẫn đang có doanh thu và lợi nhuận tăng cho thấy sự nỗ lực của lãnh đạo Công ty nhằm đảm bảo việc làm ổn định cho người lao động.

Bằng công văn này, Công ty Cổ phần Công nghiệp Ngũ kim Fortress Việt Nam báo cáo Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

Trân trọng.



HSU TING HSIN



Công ty Cổ phần Công nghiệp Ngũ Kim Fortress Việt Nam

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020



MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	3
Báo cáo kiểm toán độc lập	4 - 5
Bảng cân đối kế toán	6 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	9 - 10
Thuyết minh báo cáo tài chính	11 - 41

Công ty Cổ phần Công nghiệp Ngũ Kim Fortress Việt Nam

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Công nghiệp Ngũ Kim Fortress Việt Nam ("Công ty") là một công ty cổ phần, được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 1000383611 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thái Bình cấp ngày 23 tháng 9 năm 2016 và Giấy Chứng nhận Đầu tư số 4304315420 do Ban Quản lý Khu Kinh tế và các Khu Công nghiệp tỉnh Thái Bình cấp ngày 14 tháng 7 năm 2010. Công ty được cấp Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp sửa đổi lần thứ 14, cũng là lần mới nhất vào ngày 19 tháng 8 năm 2020 và Giấy Chứng nhận Đăng ký Đầu tư sửa đổi lần thứ 10, cũng là lần mới nhất vào ngày 11 tháng 3 năm 2019.

Vào ngày 21 tháng 6 năm 2018, Công ty cũng được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước chấp thuận là công ty đại chúng theo Công văn số 3889/UBCK-GSĐC của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

Theo công văn số 59/UBCK-GSĐC ngày 8 tháng 1 năm 2021 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, Công ty đang trong quá trình hoàn thiện hồ sơ để niêm yết và đăng ký giao dịch trên sàn chứng khoán Upcom.

Hoạt động chính của Công ty là:

- ▶ mua bán và gia công chế tạo kinh doanh các loại dụng cụ, phụ kiện làm vườn;
- ▶ mua bán, chế tạo các sản phẩm ngũ kim;
- ▶ chế tạo, kinh doanh các công cụ máy móc;
- ▶ xử lý nhiệt, gia công mạ điện;
- ▶ sản xuất đồ chơi, trò chơi bằng gỗ (trừ chế biến gỗ, không kinh doanh đồ chơi có hại cho giáo dục nhân cách, sức khỏe của trẻ em hoặc ảnh hưởng đến an ninh trật tự, an toàn xã hội); và
- ▶ các hoạt động khác theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh của Công ty.

Công ty có trụ sở chính tại lô B8, B9 và B10, Khu Công nghiệp Phúc Khánh, phường Phú Khánh, thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình, Việt Nam và có văn phòng đại diện tại tầng 16, tòa nhà Daeha Business Center, số 360 đường Kim Mã, quận Ba Đình, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Hsu Ting Hsin	Chủ tịch	
Ông Hsu Wei Chun	Thành viên	
Bà Hsu Yu Min	Thành viên	bổ nhiệm ngày 22 tháng 1 năm 2021
Bà Tô Thị Phương Lan	Thành viên	bổ nhiệm ngày 22 tháng 1 năm 2021
Ông Liang Tung Hsing	Thành viên	miễn nhiệm ngày 22 tháng 1 năm 2021
Bà Lê Thị Thu Hằng	Thành viên	miễn nhiệm ngày 22 tháng 1 năm 2021
Ông Tsai Jer – Shyong	Thành viên độc lập	
Ông Carl Ronald Gordon	Thành viên độc lập	
Ông Tsai Hsien Hao	Thành viên độc lập	

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Vi Nguyệt Cẩm	Trưởng Ban
Bà Nguyễn Thị Linh	Thành viên
Bà Lê Thị Thu Hương	Thành viên

Công ty Cổ phần Công nghiệp Ngũ Kim Fortress Việt Nam

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám Đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Hsu Ting Hsin	Tổng Giám đốc	miễn nhiệm ngày 1 tháng 8 năm 2020
Ông Hsu Wei Chun	Tổng Giám đốc	bổ nhiệm ngày 1 tháng 8 năm 2020
Ông Kuo Hsien Cheng	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Hsu Christopher Tony	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Mu Hong Tao	Phó Tổng Giám đốc	miễn nhiệm ngày 13 tháng 1 năm 2021
Ông Yiu Xi Fung	Phó Tổng Giám đốc	miễn nhiệm ngày 29 tháng 9 năm 2020
Bà Dương Thị Thơm	Phó Tổng Giám đốc	

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này là Ông Hsu Ting Hsin – Chủ tịch Hội đồng Quản trị.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Công nghiệp Ngũ Kim Fortress Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Công nghiệp Ngũ Kim Fortress Việt Nam ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính; và
- ▶ lập báo cáo tài chính trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2020, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc:



Hsu Wei Chun
Tổng Giám đốc

Thái Bình, Việt Nam

Ngày 5 tháng 2 năm 2021

Số tham chiếu: 61382523/21584073

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông của Công ty Cổ phần Công nghiệp Ngũ Kim Fortress Việt Nam

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Công nghiệp Ngũ Kim Fortress Việt Nam ("Công ty") được lập ngày 5 tháng 2 năm 2021 và được trình bày từ trang 6 đến trang 41, bao gồm bảng cân đối kế toán vào ngày 31 tháng 12 năm 2020, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Lê Đức Trường
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 0816-2018-004-1



Đào Văn Thích
Kiểm toán viên
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 3732-2021-004-1

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 5 tháng 2 năm 2021

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		1.304.352.123.246	1.264.988.680.579
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	10.330.248.926	21.371.059.649
111	1. Tiền		7.667.198.555	2.416.059.649
112	2. Các khoản tương đương tiền		2.663.050.371	18.955.000.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		42.137.782.459	17.535.950.000
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	5	42.137.782.459	17.535.950.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		267.062.245.934	494.502.829.971
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	6.1	262.427.022.125	483.574.523.447
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6.2	2.048.985.911	3.393.110.346
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	2.586.237.898	7.535.196.178
140	IV. Hàng tồn kho	8	984.740.494.722	731.478.615.230
141	1. Hàng tồn kho		996.066.562.358	735.651.085.618
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(11.326.067.636)	(4.172.470.388)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		81.351.205	100.225.729
152	1. Thuế GTGT được khấu trừ	13	81.351.205	100.225.729
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		399.494.544.525	401.737.519.460
220	I. Tài sản cố định		364.487.992.067	363.789.967.090
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	364.407.488.119	363.723.886.631
222	Nguyên giá		629.865.800.724	586.080.656.325
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(265.458.312.605)	(222.356.769.694)
227	2. Tài sản cố định vô hình	10	80.503.948	66.080.459
228	Nguyên giá		567.943.593	527.779.593
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(487.439.645)	(461.699.134)
260	II. Tài sản dài hạn khác		35.006.552.458	37.947.552.370
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	11	33.740.403.784	36.278.754.355
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	25.3	1.266.148.674	1.668.798.015
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		1.703.846.667.771	1.666.726.200.039

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		922.458.413.972	904.288.240.298
310	I. Nợ ngắn hạn		869.707.558.409	845.106.348.135
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	12.1	207.066.659.254	298.768.876.970
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	12.2	14.149.198.160	6.678.730.551
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	13	2.236.288.684	13.250.059.544
314	4. Phải trả người lao động		30.241.162.963	20.542.454.448
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn		2.055.002.572	1.753.289.696
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	14	17.750.783.655	17.175.827.613
320	7. Vay ngắn hạn	15	587.302.067.983	478.616.805.744
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		8.906.395.138	8.320.303.569
330	II. Nợ dài hạn		52.750.855.563	59.181.892.163
338	1. Vay dài hạn	15	51.944.514.013	58.375.550.613
342	2. Dự phòng phải trả dài hạn	16	806.341.550	806.341.550
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		781.388.253.799	762.437.959.741
410	I. Vốn chủ sở hữu	17	781.388.253.799	762.437.959.741
411	1. Vốn cổ phần		268.078.350.000	268.078.350.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		268.078.350.000	268.078.350.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		148.621.259.858	148.621.259.858
418	3. Quỹ đầu tư và phát triển		14.843.991.896	13.867.172.615
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		349.844.652.045	331.871.177.268
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đến cuối năm trước		331.871.177.268	245.482.730.996
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay		17.973.474.777	86.388.446.272
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		1.703.846.667.771	1.666.726.200.039

Nguyễn Thị Tuyết Mai
Người lập

Nguyễn Thị Cẩm Vân
Kế toán trưởng

Hsu Ting Hsin
Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Ngày 5 tháng 2 năm 2021

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
01	1. Doanh thu bán hàng	19.1	653.049.724.462	822.359.205.711
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng	19.1	653.049.724.462	822.359.205.711
11	4. Giá vốn hàng bán	20	(547.809.203.890)	(640.100.326.993)
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng		105.240.520.572	182.258.878.718
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	19.2	9.323.162.084	4.476.376.184
22	7. Chi phí tài chính	21	(34.612.120.755)	(25.266.558.114)
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		(31.901.324.709)	(24.164.937.356)
25	8. Chi phí bán hàng	22	(16.085.140.527)	(13.301.856.055)
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	22	(34.735.456.068)	(38.954.967.306)
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		29.130.965.306	109.211.873.427
31	11. Thu nhập khác	23	203.956.489	17.933.190
32	12. Chi phí khác	23	(7.438.441.461)	(4.349.215.336)
40	13. Lỗ khác	23	(7.234.484.972)	(4.331.282.146)
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		21.896.480.334	104.880.591.281
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	25.1	(1.957.445.366)	(12.901.381.284)
52	16. Chi phí/(thu nhập) thuế TNDN hoãn lại	25.3	(402.649.341)	1.495.620.795
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		19.536.385.627	93.474.830.792
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	27	707	3.388
71	19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	27	707	3.388

Nguyễn Thị Tuyết Mai
Người lập

Nguyễn Thị Cẩm Vân
Kế toán trưởng

Hsu Tng Hsin
Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Ngày 5 tháng 2 năm 2021

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Lợi nhuận trước thuế		21.896.480.334	104.880.591.281
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao tài sản cố định hữu hình		45.686.526.870	40.457.780.331
03	và hao mòn tài sản cố định vô hình		7.153.597.248	132.423.775
04	Dự phòng trong năm			
	Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(2.542.503.560)	(785.933.228)
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(2.211.058.181)	(778.320.787)
06	Chi phí lãi vay	21	31.901.324.709	24.164.937.356
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		101.884.367.420	168.071.478.728
09	Giảm các khoản phải thu		276.928.946.947	99.882.191.926
10	Tăng hàng tồn kho		(260.415.476.740)	(50.164.073.954)
11	Giảm các khoản phải trả		(76.238.862.817)	(158.344.831.545)
12	Giảm chi phí trả trước		2.538.350.571	4.178.068.431
14	Tiền lãi vay đã trả		(28.358.085.711)	(23.985.197.648)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	13	(12.901.381.285)	(10.156.633.121)
17	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh		(1.381.819)	-
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		3.436.476.566	29.481.002.817
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(116.781.480.828)	(94.287.492.690)
22	Tiền thu thanh lý, nhượng bán các tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		149.500.000	-
23	Tiền chi cho vay		(23.821.122.861)	(6.215.000.000)
24	Tiền thu hồi từ cho vay của các đơn vị khác		17.023.205.999	-
27	Tiền thu lãi tiền gửi		445.668.391	2.282.117
30	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư		(122.984.229.299)	(100.500.210.573)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	Tiền thu từ đi vay		870.081.262.532	820.100.976.302
34	Tiền trả nợ gốc vay		(761.362.545.661)	(728.354.433.550)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		108.718.716.871	91.746.542.752
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(10.829.035.862)	20.727.334.996
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		21.371.059.649	643.438.433
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(211.774.861)	286.220
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	4	10.330.248.926	21.371.059.649



Nguyễn Thị Tuyết Mai
Người lập



Nguyễn Thị Cẩm Vân
Kế toán trưởng



Hsu Jing Hsin
Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Ngày 5 tháng 2 năm 2021

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY

Công ty Cổ phần Công nghiệp Ngũ Kim Fortress Việt Nam ("Công ty") là một công ty cổ phần, được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 1000383611 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thái Bình cấp ngày 23 tháng 9 năm 2016 và Giấy Chứng nhận Đầu tư số 4304315420 do Ban Quản lý Khu Kinh tế và các Khu Công nghiệp tỉnh Thái Bình cấp ngày 14 tháng 7 năm 2010. Công ty được cấp Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp sửa đổi lần thứ 14, cũng là lần mới nhất vào ngày 19 tháng 8 năm 2020 và Giấy Chứng nhận Đăng ký Đầu tư sửa đổi lần thứ 10, cũng là lần mới nhất vào ngày 11 tháng 3 năm 2019.

Vào ngày 21 tháng 6 năm 2018, Công ty được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước chấp thuận là công ty đại chúng theo Công văn số 3889/UBCK-GSĐC của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

Theo công văn số 59/UBCK-GSĐC ngày 8 tháng 1 năm 2021 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, Công ty đang trong quá trình hoàn thiện hồ sơ để niêm yết và đăng ký giao dịch trên sàn chứng khoán Upcom.

Hoạt động chính của Công ty là:

- ▶ mua bán và gia công chế tạo kinh doanh các loại dụng cụ, phụ kiện làm vườn;
- ▶ mua bán chế tạo các sản phẩm ngũ kim;
- ▶ chế tạo, kinh doanh các công cụ máy móc;
- ▶ xử lý nhiệt, gia công mạ điện;
- ▶ sản xuất đồ chơi, trò chơi bằng gỗ (trừ chế biến gỗ, không kinh doanh đồ chơi có hại cho giáo dục nhân cách, sức khỏe của trẻ em hoặc ảnh hưởng đến an ninh trật tự, an toàn xã hội); và
- ▶ các hoạt động khác theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của Công ty.

Công ty có trụ sở chính tại lô B8, B9 và B10, Khu công nghiệp Phúc Khánh, phường Phú Khánh, thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình, Việt Nam và có văn phòng đại diện tại tầng 16, tòa nhà Daeha Business Center, số 360 đường Kim Mã, quận Ba Đình, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là: 1.553 (ngày 31 tháng 12 năm 2019: 1.672).

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng (tiếp theo)

Theo đó, báo cáo tài chính được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Nhật ký chung.

2.3 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo tài chính bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4 Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Báo cáo tài chính được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty là đồng Việt Nam ("VND").

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Nguyên vật liệu, hàng hóa và công cụ, dụng cụ - chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.

Thành phẩm và chi phí sản xuất dở dang - chi phí nguyên vật liệu và nhân công trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.2 Hàng tồn kho (tiếp theo)

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm.

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.5 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.6 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Trong trường hợp Công ty là bên đi thuê

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê.

3.7 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà xưởng, vật kiến trúc	5 - 20 năm
Máy móc, thiết bị	3 - 15 năm
Phương tiện vận tải	7 - 12 năm
Trang thiết bị văn phòng	3 - 5 năm
Phần mềm quản lý	3 - 5 năm

3.8 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty.

Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong năm ngoại trừ các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến hoạt động mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

3.9 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Tiền thuê đất trả trước

Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ hết của khoản tiền thuê đất đã trả theo hợp đồng thuê đất số 12/HHDTLD-DT và hợp đồng số 01206/HD-DT ký với Công ty CPHH Phát triển Khu công nghiệp Đài Tín vào ngày 5 tháng 5 năm 2006 và ngày 3 tháng 8 năm 2016 trong thời hạn lần lượt là 46 năm 8 tháng và 36 năm 5 tháng. Theo Thông tư 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, khoản tiền thuê đất trả trước nói trên được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí trong thời gian còn lại của hợp đồng thuê.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.10 Các khoản đầu tư

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong năm trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

3.11 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.12 Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty được hơn 12 tháng cho đến ngày lập bảng cân đối kế toán theo tỷ lệ bằng 50% mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo Bộ luật Lao động và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng dùng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi niên độ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Tăng hoặc giảm trong khoản trích trước này ngoại trừ phần thanh toán thực tế cho người lao động sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 48 của Bộ luật Lao động.

3.13 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;
- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch; và
- ▶ Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán theo nguyên tắc sau:

- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.14 *Phân chia lợi nhuận*

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên.

Quỹ đầu tư và phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán.

3.15 *Ghi nhận doanh thu*

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

3.16 *Thuế*

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.16 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi Công ty có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh, tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận tính thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu; trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.16 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

- ▶ đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- ▶ Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.17 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

3.18 Thông tin theo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận được chia theo hoạt động kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi một bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty là sản xuất và kinh doanh các loại dụng cụ, phụ kiện làm vườn, các sản phẩm ngũ kim, các công cụ máy móc, xử lý nhiệt, gia công mạ điện. Doanh thu các sản phẩm là phụ kiện làm vườn như cào, kéo, xẻng, cưa, cuốc, và chĩa chiếm tỷ trọng 98% tổng doanh thu trong năm. Bên cạnh đó, hoạt động sản xuất của Công ty chủ yếu được thực hiện trên lãnh thổ Việt Nam. Do vậy, Công ty chỉ có một bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Theo đó, Công ty không cần phải trình bày thông tin theo bộ phận.

3.19 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nêu trên có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt	470.745.568	1.017.663.302
Tiền gửi ngân hàng	7.196.452.987	1.398.396.347
Các khoản tương đương tiền	2.663.050.371	18.955.000.000
TỔNG CỘNG	10.330.248.926	21.371.059.649

(*) Các khoản tương đương tiền tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 bao gồm khoản tiền gửi bằng VND có kỳ hạn 3 tháng và hưởng với lãi suất 3,4%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: 5%/năm).

Các khoản tương đương tiền được dùng để thế chấp cho các khoản vay như được trình bày trong Thuyết minh số 15.

5. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

	Đơn vị tính: VND			
	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Tiền gửi có kỳ hạn	42.137.782.459	42.137.782.459	17.535.950.000	17.535.950.000
TỔNG CỘNG	42.137.782.459	42.137.782.459	17.535.950.000	17.535.950.000

Tiền gửi có kỳ hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn từ 6 - 12 tháng và được hưởng lãi suất 2,25% - 5,7%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: 5% - 6,8%/năm).

Các khoản tiền gửi có kỳ hạn được dùng để thế chấp cho các khoản vay như được trình bày trong Thuyết minh số 15.

6. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

6.1 Phải thu ngắn hạn khách hàng

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu ngắn hạn từ khách hàng	37.497.468.672	13.018.883.711
- Công ty TNHH LIDL Hong Kong	24.835.411.824	-
- Công ty Conmetall Meister GMBH	5.473.402.506	-
- Công ty Nomita GMBH	3.383.684.928	-
- Công ty TNHH XHL	2.391.177.026	2.188.355.265
- Công ty Bond Manufacturing	-	6.113.695.595
- Phải thu khách hàng khác	1.413.792.388	4.716.832.851
Phải thu ngắn hạn từ các bên liên quan (Thuyết minh số 26)	224.929.553.453	470.555.639.736
TỔNG CỘNG	262.427.022.125	483.574.523.447

Một số khoản phải thu ngắn hạn từ khách hàng được dùng để thế chấp cho các khoản vay như được trình bày trong Thuyết minh số 15.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

6. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN
(tiếp theo)

6.2 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty Taizhou Huanyan	425.720.802	-
Công ty TNHH Phát triển Công nghệ Khí sinh học Môi trường xanh	200.000.000	-
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Heng Leong	-	1.750.000.000
Trả trước cho người bán khác	1.423.265.109	1.643.110.346
TỔNG CỘNG	2.048.985.911	3.393.110.346

7. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Thuế giá trị gia tăng chờ hoàn	1.993.000.000	4.930.000.000
Lãi tiền gửi tiết kiệm	545.869.312	440.563.671
Thuế nhập khẩu chờ hoàn	47.368.586	1.384.632.507
Công ty TNHH Kiểm toán An Việt	-	780.000.000
TỔNG CỘNG	2.586.237.898	7.535.196.178

8. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng trên đường	7.602.800.173	-	6.862.238.395	-
Nguyên liệu, vật liệu	162.189.365.197	-	122.082.568.596	-
Công cụ, dụng cụ	4.231.992.689	-	5.932.897.420	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	698.279.952.239	(11.326.067.636)	489.320.436.778	(4.172.470.388)
Thành phẩm	105.234.352.258	-	106.975.805.943	-
Hàng gửi đi bán	18.528.099.802	-	4.477.138.486	-
TỔNG CỘNG	996.066.562.358	(11.326.067.636)	735.651.085.618	(4.172.470.388)

Một số hàng tồn kho được dùng để thế chấp cho các khoản vay như được trình bày trong Thuyết minh số 15.

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Số đầu năm	4.172.470.388	4.172.470.388
Cộng: Trích lập dự phòng trong năm	7.153.597.248	-
Số cuối năm	11.326.067.636	4.172.470.388

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

9. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Nhà xưởng, vật kiến trúc				Máy móc, thiết bị		Phương tiện vận tải		Thiết bị, dụng cụ quản lý		Đơn vị tính: VNĐ	
Nguyên giá:											
Số dư đầu năm											
- Mua trong năm											
- Thanh lý trong năm											
Số dư cuối năm											
Trong đó:											
Đã khấu hao hết											
Giá trị hao mòn lũy kế:											
Số dư đầu năm											
- Khấu hao trong năm											
- Thanh lý trong năm											
Số dư cuối năm											
Giá trị còn lại:											
Số dư đầu năm											
Số dư cuối năm											

Một số tài sản cố định hữu hình được dùng để thế chấp cho các khoản vay như được trình bày trong Thuyết minh số 15.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Đơn vị tính: VND

Phần mềm quản lý

Nguyên giá:

Số dư đầu năm	527.779.593
Mua trong năm	40.164.000

Số dư cuối năm	567.943.593
----------------	-------------

Trong đó:

Đã khấu hao hết	417.299.593
-----------------	-------------

Giá trị hao mòn lũy kế:

Số dư đầu năm	461.699.134
Hao mòn trong năm	25.740.511

Số dư cuối năm	487.439.645
----------------	-------------

Giá trị còn lại:

Số dư đầu năm	66.080.459
---------------	------------

Số dư cuối năm	80.503.948
----------------	------------

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí thuê đất và thuê cơ sở hạ tầng trả trước	23.791.837.423	24.532.591.892
Công cụ, dụng cụ	8.754.719.671	10.403.084.937
Chi phí trả trước dài hạn khác	1.193.846.690	1.343.077.526
TỔNG CỘNG	33.740.403.784	36.278.754.355

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

12. PHẢI TRẢ CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN VÀ NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

12.1 Phải trả cho người bán ngắn hạn

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Phải trả người bán	130.365.578.296	130.365.578.296	150.424.461.327	150.424.461.327
- Công ty TNHH Hsin Yue Hsing	23.353.723.473	23.353.723.473	26.464.823.284	26.464.823.284
- Tập đoàn Corona Clipper	10.963.506.848	10.963.506.848	-	-
- Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Bao bì An Thịnh	11.299.087.381	11.299.087.381	21.673.249.865	21.673.249.865
- Phải trả các đối tượng khác	84.749.260.594	84.749.260.594	102.286.388.178	102.286.388.178
Phải trả cho các bên liên quan (Thuyết minh số 26)	76.701.080.958	76.701.080.958	148.344.415.643	148.344.415.643
TỔNG CỘNG	207.066.659.254	207.066.659.254	298.768.876.970	298.768.876.970

12.2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty TNHH Daishin Co., Ltd.	9.364.686.676	662.528.357
Tập đoàn Tricam Industries	2.583.102.495	-
Công ty TNHH Tavi B.V. PI	1.794.069.312	1.338.914.033
Tập đoàn Corona Clipper	-	2.669.513.750
Công ty TNHH Snow Joe LLC	-	2.007.751.131
Người mua trả tiền trước khác	407.339.677	23.280
TỔNG CỘNG	14.149.198.160	6.678.730.551

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Đơn vị tính: VND

	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	Số cuối năm
Phải nộp				
Thuế xuất nhập khẩu	324.927.332	956.075.755	(955.074.141)	325.928.946
Thuế thu nhập doanh nghiệp	12.782.426.182	1.957.445.366	(12.901.381.285)	1.838.490.263
Thuế thu nhập cá nhân	142.706.030	494.694.730	(565.531.285)	71.869.475
Thuế phí khác	-	69.380.000	(69.380.000)	-
TỔNG CỘNG	13.250.059.544	3.477.595.851	(14.491.366.711)	2.236.288.684
	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
Phải thu				
Thuế giá trị gia tăng	100.225.729	16.701.780.266	(16.720.654.789)	81.351.205
TỔNG CỘNG	100.225.729	16.701.780.266	(16.720.654.789)	81.351.205

14. PHẢI TRẢ KHÁC

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm	Số đầu năm
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp	16.680.361.853	13.036.899.067
Kinh phí công đoàn	388.809.126	475.045.141
Các khoản phải trả khác	681.612.676	3.663.883.405
TỔNG CỘNG	17.750.783.655	17.175.827.613

Công ty Cổ phần Công nghiệp Ngũ Kim Fortress Việt Nam

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

15. VAY

	Số đầu năm		Số phát sinh trong năm		Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Số cuối năm		Đơn vị tính: VND
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm		Giá trị	Số có khả năng trả nợ	
Vay ngắn hạn								
Vay ngắn hạn ngân hàng (Thuyết minh số 15.1)	414.892.426.469	414.892.426.469	832.007.083.207	(727.715.432.263)	(6.122.738.167)	513.061.339.246	513.061.339.246	
Vay ngắn hạn bên liên quan (Thuyết minh số 15.2)	35.378.757.000	35.378.757.000	7.900.000.000	(5.350.000.000)	-	37.928.757.000	37.928.757.000	
Vay ngắn hạn đến hạn trả (Thuyết minh số 15.3)	28.345.622.275	28.345.622.275	36.311.966.721	(28.297.113.398)	(48.503.861)	36.311.971.737	36.311.971.737	
TỔNG CỘNG	478.616.805.744	478.616.805.744	876.219.049.928	(761.362.545.661)	(6.171.242.028)	587.302.067.983	587.302.067.983	
Vay dài hạn								
Vay ngân hàng (Thuyết minh số 15.3)	58.375.550.613	58.375.550.613	30.174.179.325	(36.311.966.721)	(293.249.204)	51.944.514.013	51.944.514.013	
TỔNG CỘNG	58.375.550.613	58.375.550.613	30.174.179.325	(36.311.966.721)	(293.249.204)	51.944.514.013	51.944.514.013	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

15. VAY (tiếp theo)						Đơn vị tính: VND	
15.1 Vay ngắn hạn ngân hàng							
Ngân hàng	Hợp đồng	Số cuối năm	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất/năm	Hình thức đảm bảo		
		(VND)	Nguyên tệ (USD)				
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh – Chi nhánh Thái Bình	16167/20MB/H ĐTD	287.893.619.895	12.425.275	Lãi được trả vào ngày cuối cùng mỗi tháng. Gốc vay được trả khi đáo hạn từ ngày 18 tháng 2 năm 2021 đến ngày 24 tháng 9 năm 2021 theo từng kế ước nhận nợ.		2,8% - 5,0%	Bất động sản tọa lạc tại lô B8 + B9 + B10 của Công ty với tổng giá trị 120.500.000.000 VND và các quyền đòi nợ, các khoản phải thu và hàng tồn kho luân chuyển của Công ty.
	16167.01/20 MB7HĐTD						Bất động sản của Công ty TNHH Garden Pals trị giá 33.500.000.000 VND.
	8434.03/19M B/HĐTD						Tiền gửi có kỳ hạn 06 tháng với giá trị 4.800.000.000 VND của Công ty và khoản tiền gửi có kỳ hạn 6 tháng với giá trị 8.115.000.000 VND của bà Nguyễn Bích Hồng.
							Toàn bộ nhà máy sản xuất công cụ, thiết bị làm vườn tại lô E3 + E3' tại KCN Phúc Khánh thuộc sở hữu của Công ty, bao gồm:
Ngân hàng TMCP Quân đội – Chi nhánh Thái Bình	15.20.755.23 63518.TD	80.162.918.313	3.456.043	Lãi được trả vào ngày 25 hàng tháng. Gốc vay được trả khi đáo hạn từ ngày 30 tháng 1 năm 2021 đến ngày 15 tháng 6 năm 2021 theo từng kế ước nhận nợ.		4,0%	- Tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng với giá trị 12.092.883.708 VND và tiền gửi có kì hạn 3 tháng với giá trị 2.663.050.371 VND của Công ty và khoản tiền gửi có kỳ hạn 3 tháng với giá trị 42.253.091.612 VND của ông Hsu Ting Hsin.
							Tài sản của Công ty TNHH Bách hóa Phúc Khánh 36.220.000.000 VND, khoản tiền gửi có kỳ hạn 6 tháng với giá trị 12.183.122.861 VND của Công ty; khoản tiền gửi có kỳ hạn 3 đến 6 tháng với giá trị 19.112.568.532 VND của bà Nguyễn Bích Hồng; khoản tiền gửi với giá trị 23.000.000.000 VND Công ty cổ phần Khai Phát Đài Tín; các quyền đòi nợ, các khoản phải thu; máy móc thiết bị trị giá 54.566.124.102 VND và hàng tồn kho luân chuyển của Công ty.
Ngân hàng TMCP Tiên Phong – Chi nhánh Hà Nội	87/2020/HD TD/HNI/02	145.004.801.038	6.253.441	Lãi được trả vào ngày 26 hàng tháng. Gốc vay được trả đáo hạn từ ngày 14 tháng 2 năm 2021 đến ngày 24 tháng 9 năm 2021 theo từng kế ước nhận nợ.		4,2% - 4,8%	
	87/2020/HD TD/HNI/01/S DBS/02						
TỔNG CỘNG		513.061.339.246	22.134.759				

Công ty Cổ phần Công nghiệp Ngũ Kim Fortress Việt Nam

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

15. VAY (tiếp theo)

15.2 Vay ngắn hạn bên liên quan

Bên cho vay	Số cuối năm	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất/năm	Đơn vị tính: VND
			Hình thức đảm bảo	
Công ty TNHH Phát triển Khu công nghiệp Fortune	2.257.157.000	Gốc và lãi được trả 1 lần khi đáo hạn vào ngày 20 tháng 7 năm 2016 (Công ty TNHH Phát triển Khu công nghiệp Fortune đã ngừng hoạt động nên chưa hoàn thành thủ tục để trả nợ).	3,5%	Tín chấp
Công ty Cổ phần Khai Phát Đài Tín	13.300.000.000	Gốc và lãi được trả 1 lần khi đáo hạn vào ngày 30 tháng 6 năm 2021.	6,0%	Tín chấp
	10.000.000.000	Gốc và lãi được trả 1 lần khi đáo hạn vào ngày 30 tháng 6 năm 2021.	6,0%	Tín chấp
Công ty TNHH Garden Pals	5.461.600.000	Gốc và lãi được trả 1 lần khi đáo hạn vào ngày 2 tháng 6 năm 2021.	6,0%	Tín chấp
Bà Dương Thị Thơm (Ban Tổng Giám đốc)	6.760.000.000	Gốc và lãi được trả 1 lần theo từng hợp đồng vay khi đáo hạn vào ngày 10 tháng 4 năm 2021 đến ngày 04 tháng 05 năm 2021.	5,0% - 7,5%	Tín chấp
Bà Nguyễn Bích Hồng (Giám đốc tài chính)	150.000.000	Gốc và lãi được trả 1 lần khi đáo hạn vào ngày 15 tháng 3 năm 2021.	0%	Tín chấp
TỔNG CỘNG	37.928.757.000			

Công ty Cổ phần Công nghiệp Ngũ Kim Fortress Việt Nam

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

15. VAY (tiếp theo)

15.3 Vay dài hạn ngân hàng

Ngân hàng	Hợp đồng	Số cuối năm		Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất/năm	Hình thức đảm bảo
		VND	Nguyên tệ (USD)			
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển thành phố Hồ Chí Minh – Chi nhánh Thái Bình	8434.02/19M B/HĐTD	432.719.663		- Lãi được trả vào ngày cuối cùng mỗi tháng. Gốc vay được trả hàng quý bắt đầu từ ngày 10 tháng 1 năm 2021.	10,67% - 10,92%	Bất động sản tọa lạc tại lô B8 + B9 + B10 với giá trị 120.500.000.000 VND.
Ngân hàng TMCP Quân đội – Chi nhánh Thái Bình	2893.17.755 2363518.TD 2893.17.755. 2363518.TD. PL1	16.502.332.096	711.461	Lãi được trả vào ngày 25 hàng tháng. Gốc vay được trả hàng quý vào ngày 25 cuối cùng của kỳ trả nợ bắt đầu từ ngày 25 tháng 2 năm 2021.	5%	Toàn bộ nhà máy sản xuất công cụ, thiết bị làm vườn tại lô E3 + E3' tại KCN Phúc Khánh thuộc sở hữu của Công ty, bao gồm: - Công trình xây dựng trên đất; và - Máy móc thiết bị với giá trị 1.755.485,9 USD.
The Shanghai Commercial & Savings Bank Ltd. – Chi nhánh Đồng Nai	67001081100 80	57.810.720.172	2.495.606	- Lãi được trả vào ngày 25 hàng tháng. Gốc vay được trả hàng quý vào ngày 25 cuối cùng của kỳ trả nợ bắt đầu từ ngày 25 tháng 2 năm 2021.	10,9% - 11,4%	2,3 - 3,4% - Máy móc, thiết bị hình thành từ vốn vay và ký quỹ bằng tiền gửi có kỳ hạn 6 tháng với giá trị 13.061.775.890 VND của Công ty.
TỔNG CỘNG		88.256.485.750	3.207.067			

Trong đó:
- Vay dài hạn đến hạn trả
- Vay dài hạn

36.311.971.737
51.944.514.013

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

16. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Trợ cấp thôi việc	806.341.550	806.341.550
TỔNG CỘNG	806.341.550	806.341.550

Công ty Cổ phần Công nghiệp Ngũ Kim Fortress Việt Nam

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU

17.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

	Vốn góp	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Đơn vị tính: VND
Năm trước					
Số dư đầu năm	268.078.350.000	148.621.259.858	9.438.182.290	245.482.730.996	671.620.523.144
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	93.474.830.792	93.474.830.792
Quỹ đầu tư và phát triển	-	-	4.428.990.325	(4.428.990.325)	-
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(2.657.394.195)	(2.657.394.195)
Số dư cuối năm	268.078.350.000	148.621.259.858	13.867.172.615	331.871.177.268	762.437.959.741
Năm nay					
Số dư đầu năm	268.078.350.000	148.621.259.858	13.867.172.615	331.871.177.268	762.437.959.741
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	19.536.385.627	19.536.385.627
Quỹ đầu tư và phát triển (*)	-	-	976.819.281	(976.819.281)	-
Quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	-	-	-	(586.091.569)	(586.091.569)
Số dư cuối năm	268.078.350.000	148.621.259.858	14.843.991.896	349.844.652.045	781.388.253.799

(*) Trong năm, Công ty đã trích Quỹ đầu tư và phát triển và Quỹ khen thưởng, phúc lợi theo Nghị quyết Đại Hội Đồng Cổ Đông số 2506/2020/NQ-ĐHĐCĐ ngày 25 tháng 6 năm 2020.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

17.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Chi tiết cổ phiếu của chủ sở hữu Công ty như sau:

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Tổng số	Cổ phiếu thường	Cổ phiếu ưu đãi	Tổng số	Cổ phiếu thường	Cổ phiếu ưu đãi
Vốn góp cổ đông	268.078.350.000	268.078.350.000	-	268.078.350.000	268.078.350.000	-
Thặng dư vốn cổ phần	148.621.259.858	148.621.259.858	-	148.621.259.858	148.621.259.858	-
TỔNG CỘNG	416.699.609.858	416.699.609.858	-	416.699.609.858	416.699.609.858	-

Chi tiết vốn góp của cổ đông như sau:

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Tổng số (VND)	Cổ phiếu thường	Tổng số (VND)	Cổ phiếu thường
Formosa Tools Co., Ltd	81.909.810.000	8.190.981	81.909.810.000	8.190.981
Emblem Holding Group Corp.	49.169.000.000	4.916.900	49.169.000.000	4.916.900
Ông Tsai Chui Tien	34.030.000.000	3.403.000	34.030.000.000	3.403.000
Probus Opportunities	25.000.000.000	2.500.000	25.000.000.000	2.500.000
VN Alpha Limited	19.770.000.000	1.977.000	19.770.000.000	1.977.000
Vốn góp của các cổ đông khác	58.199.540.000	5.819.954	58.199.540.000	5.819.954
TỔNG CỘNG	268.078.350.000	26.807.835	268.078.350.000	26.807.835

17.3 Cổ phiếu

	Số lượng	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Cổ phiếu đăng ký phát hành	26.807.835	26.807.835
Cổ phiếu đã bán ra công chúng	26.807.835	26.807.835
Cổ phiếu phổ thông	26.807.835	26.807.835
Cổ phiếu đang lưu hành	26.807.835	26.807.835
Cổ phiếu phổ thông	26.807.835	26.807.835

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành trong năm là 10.000 VND/cổ phiếu (năm 2019: 10.000 VND/cổ phiếu).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

18. CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngoại tệ các loại		
- Đô la Mỹ (USD)	278.764,60	46.156,45
- Euro (EUR)	248,36	261,40

19. DOANH THU

19.1 Doanh thu bán hàng

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
Tổng doanh thu	653.049.724.462	822.359.205.711
Trong đó:		
Doanh thu từ bán thành phẩm	641.687.815.587	813.786.612.077
Doanh thu từ bán phế liệu	11.361.908.875	8.572.593.634
Doanh thu thuần	653.049.724.462	822.359.205.711
Trong đó:		
Doanh thu từ bán cho bên khác	337.907.119.046	86.284.762.458
Doanh thu từ bán cho bên liên quan (Thuyết minh số 26)	315.142.605.416	736.074.443.253

19.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi	2.062.940.000	778.320.787
Lãi chênh lệch tỷ giá	7.260.222.084	3.698.055.397
TỔNG CỘNG	9.323.162.084	4.476.376.184

20. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
Giá vốn thành phẩm đã bán	540.655.606.642	640.100.326.993
Trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	7.153.597.248	-
TỔNG CỘNG	547.809.203.890	640.100.326.993

21. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
Lãi cho vay, lãi tiền gửi	31.901.324.709	24.164.937.356
Lỗ chênh lệch tỷ giá	2.710.796.046	1.101.620.758
TỔNG CỘNG	34.612.120.755	25.266.558.114

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

22. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

Đơn vị tính: VND

	Năm nay	Năm trước
Các khoản chi phí bán hàng		
Chi phí nhân công	1.373.795.044	1.401.335.155
Chi phí khác	14.711.345.483	11.900.520.900
TỔNG CỘNG	16.085.140.527	13.301.856.055
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân công	16.462.818.427	20.224.043.834
Chi phí dịch vụ mua ngoài	12.228.881.482	12.551.713.577
Chi phí khấu hao và hao mòn tài sản cố định	2.486.871.204	3.424.386.793
Chi phí khác	3.556.884.955	2.754.823.102
TỔNG CỘNG	34.735.456.068	38.954.967.306

23. THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

Đơn vị tính: VND

	Năm nay	Năm trước
Thu nhập khác	203.956.489	17.933.190
Thu nhập khác	203.956.489	17.933.190
Chi phí khác	7.438.441.461	4.349.215.336
Các khoản phạt	2.704.865.125	3.245.793.144
Chi phí xóa sổ các khoản phải thu, tạm ứng khó đòi	3.867.263.921	-
Chi phí khác	866.312.415	1.103.422.192
LỖ KHÁC THUẦN	(7.234.484.972)	(4.331.282.146)

24. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

Đơn vị tính: VND

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	509.321.800.565	423.219.059.946
Chi phí nhân công	160.251.503.330	179.985.707.912
Chi phí khấu hao và hao mòn tài sản cố định	45.686.526.870	40.457.780.331
Chi phí dịch vụ mua ngoài	93.925.475.204	94.050.060.101
Chi phí khác bằng tiền	3.559.920.360	2.772.671.866
TỔNG CỘNG	812.745.226.329	740.485.280.156

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

25. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Dự án gốc: Chế tạo dụng cụ làm vườn

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("thuế TNDN") áp dụng cho Công ty là 20% lợi nhuận chịu thuế.

Dự án mở rộng số 1: Chế tạo dụng cụ làm vườn

Công ty được miễn thuế TNDN trong 2 năm tính từ năm đầu tiên có lợi nhuận chịu thuế (là năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019) và được giảm 50% thuế TNDN trong 4 năm tiếp theo. Theo đó, thuế suất áp dụng trong năm 2020 của Dự án là 0%.

Dự án mở rộng số 2: Sản xuất đồ chơi bằng gỗ

Công ty được miễn thuế TNDN trong 2 năm tính từ năm đầu tiên có lợi nhuận chịu thuế (là năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020) và được giảm 50% thuế TNDN trong 4 năm tiếp theo. Theo đó, thuế suất áp dụng trong năm 2020 của Dự án là 0%.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

25.1 Chi phí thuế TNDN

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Chi phí thuế TNDN hiện hành	1.957.445.366	12.901.381.284
Chi phí/(thu nhập) thuế TNDN hoãn lại	402.649.341	(1.495.620.795)
TỔNG CỘNG	2.360.094.707	11.405.760.489

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

25. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

25.1 Chi phí thuế TNDN (tiếp theo)

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	21.896.480.334	104.880.591.281
Trong đó:		
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh thông thường	19.721.722.820	63.779.410.444
Lợi nhuận từ dự án mở rộng số 1	15.157.722.226	47.172.482.373
Lỗ từ dự án mở rộng số 2	(12.982.964.712)	(6.071.301.536)
Thuế TNDN theo thuế suất áp dụng cho Công ty		
Trong đó:		
Thuế TNDN theo thuế suất 20%	3.944.344.564	12.755.882.089
Các khoản điều chỉnh tăng:		
Các khoản phạt hành chính	258.608.682	374.292.337
Các khoản chi phí xóa sổ các khoản phải thu và tạm ứng	437.329.820	-
Các khoản chi phí không được khấu trừ thuế	145.238.188	522.035.485
Các khoản điều chỉnh khác	179.944.626	8.193.751.412
Các khoản điều chỉnh giảm:		
Thuế TNDN được miễn	(2.605.371.173)	(10.440.200.834)
Chi phí thuế TNDN	2.360.094.707	11.405.760.489

25.2 Chi phí thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

25. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

25.3 Thuế TNDN hoãn lại

Công ty đã ghi nhận một số khoản tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả với các biến động trong năm báo cáo và năm trước như sau:

Đơn vị tính: VND

	Bảng cân đối kế toán		Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	
	Số cuối năm	Số đầu năm	Năm nay	Năm trước
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại				
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	834.494.078	834.494.078	-	-
Dự phòng trợ cấp thôi việc	161.268.310	161.268.310	-	26.484.755
Lỗi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện từ đánh giá lại tiền và các khoản phải thu năm trước	-	673.035.627	(673.035.627)	673.035.627
Lỗi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện từ đánh giá lại tiền và các khoản phải thu năm nay	270.386.286	-	270.386.286	-
	1.266.148.674	1.668.798.015	(402.649.341)	699.520.382
Phải trả thuế thu nhập hoãn lại				
Lỗi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện từ đánh giá lại tiền và các khoản phải thu	-	-	-	796.100.413
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại thuần	1.266.148.674	1.668.798.015		
(Chi phí)/thu nhập thuế thu nhập hoãn lại tính vào kết quả kinh doanh			(402.649.341)	1.495.620.795

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

26. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong các năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 và 31 tháng 12 năm 2019 bao gồm:

Đơn vị tính: VND

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Công ty Cổ phần Hữu hạn Công nghiệp Ngũ Kim Formosa	Cổ đông lớn	Bán hàng hóa	261.484.057.409	-
		Mua nguyên vật liệu	496.639.291.003	-
		Mua tài sản cố định	9.217.655.919	-
		Mua công cụ dụng cụ	7.404.541.013	-
		Cần trừ công nợ ba bên	5.389.005.856	-
Công ty Joy Wish	Cùng Ban Tổng Giám đốc	Bán hàng hóa	12.232.496.031	539.124.299.114
Công ty TNHH Golden Hype	Cùng Ban Tổng Giám đốc	Mua nguyên vật liệu	4.533.933.478	314.920.174.339
		Mua tài sản cố định	35.763.714.112	56.512.097.360
		Mua công cụ dụng cụ	309.298.662	-
		Bán hàng hóa	-	973.236.919
Công ty TNHH Great Reward	Bên liên quan	Bán hàng hóa	-	138.192.917.535
Công ty TNHH FT Osterman GMBH	Bên liên quan	Bán hàng hóa	41.426.051.976	57.783.989.685
		Mua hàng hóa	129.823.626	81.552.780
Công ty TNHH Wisdom	Bên liên quan	Mua hàng hóa	2.294.576.455	16.761.212.592
Công ty TNHH Garden Pals	Bên liên quan	Trả gốc vay	-	4.500.000.000
		Mua dịch vụ	2.595.646.598	2.470.132.821
		Lãi vay	328.593.798	563.814.313
		Tiền thuê nhà xưởng	282.000.000	423.000.000
Công ty Cổ phần Khai Phát Đài Tín	Bên liên quan	Mua hàng hóa	1.659.244.224	1.554.003.844
		Chi phí lãi vay	1.401.830.138	1.398.000.000
		Lãi trả chậm tiền thuê cơ sở hạ tầng	1.236.041.924	-
Công ty TNHH Bách hóa Phúc Khánh	Bên liên quan	Mua hàng hóa	1.274.533.428	737.019.358
Bà Dương Thị Thơm	Ban Giám đốc	Vay ngắn hạn	2.700.000.000	8.835.000.000
		Trả gốc vay	300.000.000	4.475.000.000
		Lãi vay	309.323.836	185.438.630
Bà Nguyễn Bích Hồng	Giám đốc tài chính	Vay ngắn hạn	4.800.000.000	-
		Trả gốc vay	4.650.000.000	-
		Lãi vay	47.345.205	-
Ông Hsu Ting Hsin	Chủ tịch Hội đồng quản trị	Vay ngắn hạn	400.000.000	-
		Trả gốc vay	400.000.000	-

Ngoài các giao dịch nêu trên, các bên liên quan cũng sử dụng một số tài sản để thế chấp cho các khoản vay của Công ty như đã trình bày ở Thuyết minh số 15.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

26. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các điều kiện và điều khoản của các giao dịch với các bên liên quan

Ngoại trừ các khoản vay được công bố trong báo cáo tài chính, các số dư tồn khác không có tài sản đảm bảo, không chịu lãi và sẽ được thanh toán bằng tiền. Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020, Công ty không trích lập bất kỳ khoản dự phòng nào đối với các khoản nợ với các bên liên quan (ngày 31 tháng 12 năm 2019: 0). Đánh giá này được thực hiện cho mỗi năm tài chính thông qua việc soát xét tình hình tài chính của từng bên liên quan và thị trường hoạt động.

Tại ngày kết thúc kỳ kết toán năm, số dư, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

Đơn vị tính: VND

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Năm nay	Năm trước
Phải thu khách hàng ngắn hạn (Thuyết minh 6.1)				
Công ty Cổ phần Hữu hạn Công nghiệp Ngũ Kim Formosa	Nhà đầu tư	Bán hàng hóa	152.013.606.550	-
Công ty TNHH FT Osterman GMBH	Bên liên quan	Bán hàng hóa	44.060.335.168	36.933.724.191
Công ty TNHH Great Reward	Bên liên quan	Bán hàng hóa	17.870.299.788	164.012.142.387
Công ty Joy Wish	Cùng Ban Tổng Giám đốc	Bán hàng hóa	10.960.455.393	269.584.813.980
Công ty TNHH Golden Hype	Cùng Ban Tổng Giám đốc	Bán hàng hóa	24.856.554	24.959.178
TỔNG CỘNG			224.929.553.453	470.555.639.736
Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh 12.1)				
Công ty Cổ phần Hữu hạn Công nghiệp Ngũ Kim Formosa	Nhà đầu tư	Mua hàng hóa	58.022.165.307	-
Công ty Cổ phần Khai Phát Đài Tín	Bên liên quan	Phí quản lý và tiền nước và thuê cơ sở hạ tầng	7.264.618.024	4.463.800.764
Công ty TNHH Garden Pals	Bên liên quan	Phí gia công và thuê nhà xưởng	5.517.469.186	2.858.966.431
Công ty TNHH Golden Hype	Cùng Ban Tổng Giám đốc	Mua nguyên vật liệu và tài sản cố định	4.038.013.714	122.930.113.490
Công ty TNHH Bách hóa Phúc Khánh	Bên liên quan	Mua hàng hóa	1.729.549.018	1.349.575.407
Công ty TNHH FT Osterman GMBH	Bên liên quan	Mua nguyên vật liệu và tài sản cố định	129.265.709	-
Công ty TNHH Wisdom	Bên liên quan	Mua nguyên vật liệu và tài sản cố định	-	16.741.959.551
TỔNG CỘNG			76.701.080.958	148.344.415.643

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

26. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các khoản vay bên liên quan được trình bày tại Thuyết minh 15.2.

Các giao dịch với các bên liên quan khác

Thu nhập của các thành viên của Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám Đốc:

Đơn vị tính: VND

Tên	Chức vụ	Thu nhập	
		Năm nay	Năm trước
Hội đồng Quản trị			
Ông Hsu Ting Hsin	Chủ tịch	420.795.600	406.756.400
Ông Hsu Wei Chun	Thành viên	106.074.800	88.233.000
Bà Hsu Yu Min	Thành viên	-	-
Bà Tô Thị Phương Lan	Thành viên	-	-
Ông Liang Tung Hsing	Thành viên	-	-
Bà Lê Thị Thu Hằng	Thành viên	-	-
Ông Tsai Jer – Shyong	Thành viên độc lập	-	539.417.224
Ông Carl Ronald Gordon	Thành viên độc lập	269.508.325	418.026.531
Ông Tsai Hsien Hao	Thành viên độc lập	-	-
TỔNG CỘNG		796.378.725	1.452.433.155
Ban Tổng Giám đốc			
Ông Hsu Ting Hsin	Tổng Giám đốc	246.920.600	406.756.400
Ông Hsu Wei Chun	Tổng Giám đốc	106.074.800	88.233.000
Ông Kuo Hsien Cheng	Phó Tổng Giám đốc	221.230.900	327.118.850
Ông Hsu Christopher Tony	Phó Tổng Giám đốc	234.008.200	116.515.100
Ông Mu Hong Tao	Phó Tổng Giám đốc	198.633.700	146.171.060
Ông Yiu Xi Fung	Phó Tổng Giám đốc	135.757.400	104.374.600
Bà Dương Thị Thơm	Phó Tổng Giám đốc	326.714.600	298.964.800
TỔNG CỘNG		1.469.340.200	1.488.133.810

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

27. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu.

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	19.536.385.627	93.474.830.792
Điều chỉnh giảm do trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	(586.091.569)	(2.657.394.195)
Lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông sau khi đã điều chỉnh cho các yếu tố suy giảm	18.950.294.058	90.817.436.597
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	26.807.835	26.807.835
Ảnh hưởng suy giảm	-	-
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đã điều chỉnh cho các yếu tố suy giảm	26.807.835	26.807.835
- Lãi cơ bản trên cổ phiếu	707	3.388
- Lãi suy giảm trên cổ phiếu	707	3.388

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

28. CÁC CAM KẾT

Cam kết thuê hoạt động

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo các hợp đồng thuê đất được trình bày như sau:

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Đến 1 năm	609.496.742	610.843.459
Từ 1 đến 5 năm	2.437.986.970	2.443.373.837
Trên 5 năm	16.469.770.878	17.118.678.751
TỔNG CỘNG	19.517.254.590	20.172.896.047

29. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Không có các sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty.



Nguyễn Thị Tuyết Mai
Người lập



Nguyễn Thị Cẩm Vân
Kế toán trưởng



Hsu Ting Hsin
Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Ngày 5 tháng 2 năm 2021